

PHỤ LỤC 7.1
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
Thị trấn Ninh Hoà - Huyện Ninh Hoà**

Khung giá đất ở					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3.000.000	1.560.000	1.300.000	600.000	300.000
2	1.800.000	960.000	800.000	400.000	200.000
3	1.000.000	600.000	500.000	250.000	180.000
4	600.000	420.000	350.000	200.000	150.000
5	400.000	240.000	200.000	150.000	120.000

I. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đình Tiên Hoàng (đường K10)	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	2	0,80	1.440.000	768.000	640.000	320.000	160.000
2	Đường 16/7	Quốc lộ 1A	Hết bệnh viện và Công an huyện	3	1,00	1.000.000	600.000	500.000	250.000	180.000
		Sau bệnh viện và Công an huyện	Đường sắt	4	1,00	600.000	420.000	350.000	200.000	150.000
3	Đường Bê tông	Ngô Đền	Ngã ba Thạch Thành	5	0,80	320.000	192.000	160.000	120.000	96.000
4	Đường Phủ cũ (thôn 7)	Trần Quý Cáp	Hết nhà bà Đặc	5	0,80	320.000	192.000	160.000	120.000	96.000
5	Đường Sông Cạn	Trần Quý Cáp	Trung Trắc	2	0,80	1.440.000	768.000	640.000	320.000	160.000
		Trung Trắc	Sông Dinh	4	0,90	540.000	378.000	315.000	180.000	135.000
		Trần Quý Cáp	Hết nhà bà Lụa và ông Tư Phin.	2	0,80	1.440.000	768.000	640.000	320.000	160.000
		Từ sau nhà bà Lụa	Trần Quốc Tuấn	4	1,00	600.000	420.000	350.000	200.000	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		và ông Tư Phin.								
6	Đường Nguyễn Thị Thu (đường thôn 8)	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	5	0,90	360.000	216.000	180.000	135.000	108.000
7	Đường vào trường Tiểu học số 2 (thôn 1)	Trần Quý Cáp	Đường từ Ngõ Đền đến Ngã ba Thạch Thành (đường bê tông)	4	0,90	540.000	378.000	315.000	180.000	135.000
8	Đường xung quanh chợ Mới (kể cả hai đoạn nối dài với đường Lê Lợi)			1	0,90	2.700.000	1.404.000	1.170.000	540.000	270.000
9	Lê Lợi	Trần Quý Cáp	Đường Sông Cạn	1	0,70	2.100.000	1.092.000	910.000	420.000	210.000
		Từ đường sông Cạn	Nguyễn Huệ	3	1,00	1.000.000	600.000	500.000	250.000	180.000
10	Lê Ngọc Bán	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	3	0,75	750.000	450.000	375.000	187.500	135.000
11	Mình Mạ	Trần Quý Cáp	Công thủy lợi thôn 6	3	1,00	1.000.000	600.000	500.000	250.000	180.000
		Công thủy lợi thôn 6	Đường 16/7	4	0,70	420.000	294.000	245.000	140.000	105.000
12	Ngõ Đền	Trần Quý Cáp	Đường sắt	3	0,70	700.000	420.000	350.000	175.000	126.000
13	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Quý Cáp	Khu tập thể chi nhánh điện (cũ).	3	0,70	700.000	420.000	350.000	175.000	126.000
14	Nguyễn Huệ	Ngã ba Trung tâm	Đến hết nhà thờ và nhà Văn hóa huyện	1	0,80	2.400.000	1.248.000	1.040.000	480.000	240.000
		Nhà thờ và nhà Văn hóa huyện	Chấn xe lửa	2	0,70	1.260.000	672.000	560.000	280.000	140.000
15	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Trần Quý Cáp	Đường vào quán cà phê Phong Lan và nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 4	1	0,70	2.100.000	1.092.000	910.000	420.000	210.000
		Đường vào quán cà phê Phong Lan và nhà sinh hoạt cộng	Quốc lộ 1A	2	0,80	1.440.000	768.000	640.000	320.000	160.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		đồng tổ dân phố 4								
16	Nguyễn Trường Tộ	Trần Quý cấp	Quốc lộ 1A	2	0,80	1.440.000	768.000	640.000	320.000	160.000
17	Nguyễn Trung Trực	Lê Lợi	đường sông Cạn	3	0,70	700.000	420.000	350.000	175.000	126.000
18	Phan Bội Châu	Trần Quý Cấp	Cầu sắt	3	0,75	750.000	450.000	375.000	187.500	135.000
19	Tân Định	Đường 16/7	Phía Nam trường Đại học Mở	2	0,60	1.080.000	576.000	480.000	240.000	120.000
20	Thích Quảng Đức	Trần Quý Cấp	Minh Mạng	5	0,80	320.000	192.000	160.000	120.000	96.000
21	Trần Quốc Tuấn	Trần Quý Cấp	Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	3	1,00	1.000.000	600.000	500.000	250.000	180.000
		Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	Quốc lộ 1A	4	0,90	540.000	378.000	315.000	180.000	135.000
22	Trần Quý Cấp	Quốc lộ 1A ngã ba trong	Cống Lò Vôi	2	0,80	1.440.000	768.000	640.000	320.000	160.000
		Cống Lò Vôi	Nam Công huyện	1	0,70	2.100.000	1.092.000	910.000	420.000	210.000
		Bắc Công huyện	Nam Cầu Dinh	1	1,00	3.000.000	1.560.000	1.300.000	600.000	300.000
		Bắc Cầu Dinh	Lê Ngọc Bán	1	0,70	2.100.000	1.092.000	910.000	420.000	210.000
		Lê Ngọc Bán	Quốc lộ 1A ngã ba ngoài	2	0,80	1.440.000	768.000	640.000	320.000	160.000
23	Trung Trắc	Trần Quý Cấp	Hết nhà số 24 đường Trung Trắc	2	0,85	1.530.000	816.000	680.000	340.000	170.000
		Sau nhà số 24 đường Trung Trắc	Đường sông Cạn	3	0,80	800.000	480.000	400.000	200.000	144.000
24	Võ Tánh	Trần Quý Cấp	Nguyễn Trường Tộ	2	0,70	1.260.000	672.000	560.000	280.000	140.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
25	Võ Văn Ký	Trần Quý Cáp	Ga Ninh Hoà	3	0,80	800.000	480.000	400.000	200.000	144.000
26	Quốc lộ 1A (áp dụng đối với phần diện tích thuộc thị trấn)									
		Từ giáp đường Trần Quý Cáp ngã ba trong	Nam cầu Phước Đa	3	0,75	750.000	450.000	375.000	187.500	135.000
		Bắc cầu Phước Đa	Đường 16/7	2	0,60	1.080.000	576.000	480.000	240.000	120.000
		Trường Đại học Mở	Giáp ranh xã Ninh Đa	3	0,65	650.000	390.000	325.000	162.500	117.000
27	Khu quy hoạch dân cư thôn 1									
	Đường số 1	Đường số 4	Đường số 5	4	0,90	540.000	378.000	315.000	180.000	135.000
	Đường số 2	Đường số 4	Đường số 5	4	0,90	540.000	378.000	315.000	180.000	135.000
	Đường số 3	Trần Quý Cáp	Đường số 4	3	0,75	750.000	450.000	375.000	187.500	135.000
	Đường số 4	Đường số 1	Đường số N4	4	1,00	600.000	420.000	350.000	200.000	150.000
	Đường số 5	Đường số 2	Đường số N5	4	0,90	540.000	378.000	315.000	180.000	135.000
	Đường số N4	Trần Quý Cáp	Đường số 5	3	1,00	1.000.000	600.000	500.000	250.000	180.000
28	Khu quy hoạch dân cư Bắc Thị Trấn									
	Các đường quy hoạch rộng trên 13m			4	0,80	480.000	336.000	280.000	160.000	120.000
	Các đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			5	1,00	400.000	240.000	200.000	150.000	120.000
29	Những đường còn lại									
	Các đường rộng trên 13m			4	0,80	480.000	336.000	280.000	160.000	120.000
	Các đường rộng từ 13m trở xuống			5	0,80	320.000	192.000	160.000	120.000	96.000

II. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP.

Căn cứ khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường và hệ số như xác định giá đất ở quy định nêu trên.

PHỤ LỤC 7.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
Huyện Ninh Hoà

Khung giá đất ở	
Loại đường	Giá đất
1	1.600.000
2	800.000
3	400.000

I. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
I	ĐỘC ĐƯỜNG QUỐC LỘ I			
1	Từ cổng trước nhà ông Kế đến đường Trần Quý Cáp (ngã ba trong)	2	0,90	720.000
4	Từ Trần Quý Cáp (ngã ba trong) đến phía Nam cầu Phước Đa	3	0,75	300.000
5	Từ phía Bắc cầu Phước Đa đến phía Nam tường rào huyện đội	2	1,30	1.040.000
6	Từ phía Bắc tường rào huyện đội đến phía Nam đường vào Nghĩa Trang	2	0,80	640.000
7	Từ phía Bắc đường vào Nghĩa Trang đến phía Nam cầu Lạc An	3	0,90	360.000
8	Từ phía Bắc cầu Lạc An đến hết trụ sở UBND xã Ninh An	2	1,00	800.000
9	Phần còn lại	3	0,70	280.000
II	ĐỘC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 26			
1	Từ chắn xe lửa đến phía Đông cầu Đại Cát	3	1,30	520.000
2	Từ phía Tây cầu Đại Cát đến giáp ranh xã Ninh Xuân (Đoạn qua xã Ninh Phụng)	3	1,30	520.000
3	Từ giáp ranh xã Ninh Phụng đến km 12 (Đoạn qua xã Ninh Xuân)	3	0,80	320.000
4	Từ km 12 đến ngã ba Tỉnh lộ 6 (đường đi Ninh Trang)	<i>Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn</i>		

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 6 đến phía Đông cầu Dục Mỹ	3	0,80	320.000
6	Từ Tây cầu Dục Mỹ đến hết tường rào trụ sở UBND xã Ninh Sim	3	1,20	480.000
7	Đoạn tiếp theo đến Cầu Hăm Bốn	3	0,80	320.000
8	Phần còn lại của Quốc lộ 26	<i>Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn</i>		
III	TỈNH LỘ IA			
1	Từ Quốc lộ 1A đến cầu Lớn	3	0,60	240.000
2	Từ cầu Lớn đến cầu Treo	3	0,80	320.000
3	Từ cầu Treo đến giáp ngã tư đường vào Bến Cá (cách cổng chợ Bình Tây khoảng 100m về phía Cảng Hòn Khói)	2	1,00	800.000
4	Đoạn tiếp theo đến Cảng Hòn Khói	3	1,00	400.000
IV	TỈNH LỘ IB			
1	Từ Bưu điện Ninh Diêm đến hết khu tập thể nhà máy Ximăng Hòn Khói	2	0,90	720.000
2	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 26B	3	0,70	280.000
3	Từ giáp Nhà máy Hyundai đến hết ngã ba Ninh Tịnh	3	0,60	240.000
V	QUỐC LỘ 26B			
	Từ đầu đường đến cuối đường	3	0,65	260.000
VI	TỈNH LỘ 7			
	Từ Quốc lộ 1A đến đỉnh dốc Hòn Ấu (nhà ông Kỷ)	3	0,60	240.000
VII	TỈNH LỘ IA - ĐỐC LẾT			
	Từ đầu đường đến cuối đường	2	1,00	800.000

II. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Căn cứ khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được

xác định theo vị trí, loại đường và hệ số như xác định giá đất ở quy định nêu trên.

PHỤ LỤC 7.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
Các xã thuộc huyện Ninh Hoà

Khung giá đất ở				
Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã ĐB	1	150.000	110.000	80.000
	2	110.000	80.000	60.000
Xã MN	1MN	40.000	30.000	22.000
	2MN	30.000	22.000	15.000

I. ĐẤT Ở.

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Các xã đồng bằng						
1	Ninh An	Thôn Sơn Lộc	1,2	1	180.000	132.000	96.000
		Thôn Ngọc Sơn	1,2	1	180.000	132.000	96.000
		Thôn Ninh Ích	1,2	1	180.000	132.000	96.000
		Thôn Lạc Hòa	1,2	2	132.000	96.000	72.000
		Thôn Gia Mỹ	1,2	2	132.000	96.000	72.000
		Thôn Phú Gia, thôn Hoà Thiện 1, thôn Hoà Thiện 2 (khu vực khó khăn tính bằng 80% giá đất khu vực 2)				105.600	76.800
2	Ninh Bình	-Thôn Bình Thành - Phước Lý - Phong Ấp và Tuân Thừa: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 26 (quán bánh ướn số 01) đến phía đông nhà bà Phùng Thị Tố Nga (giáp đường liên xã).	1,2	1	180.000	132.000	96.000
		- Thôn Bình Thành - Tuân Thừa và Phong Ấp: Thửa đất tiếp giáp	1,2	1	180.000	132.000	96.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	đoạn đường từ Quốc lộ 26 (hãng nước đá Hòa Phát) đến phía Đông nhà ông Trần Huỳnh Lâm (giáp đường liên xã).						
	- Thôn Phong Ấp: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ phía Đông nhà ông Lê Văn Mười (đốc xe lửa) đến ngã ba trạm y tế xã Ninh Bình	1,2	1	180.000	132.000	96.000	
	Thôn Phụ Đăng	1,2	2	132.000	96.000	72.000	
	Thôn Hiệp Thạnh	1,2	2	132.000	96.000	72.000	
	Thôn Hòa Thuận	1,2	2	132.000	96.000	72.000	
	Thôn Bình Trị	1,2	2	132.000	96.000	72.000	
	- Những vị trí còn lại của các thôn : Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp, Tuân Thừa	1,2	2	132.000	96.000	72.000	
	Thôn Tân Bình (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			105.600	76.800	57.600	
3	Ninh Diêm	Thôn Phú Thọ 1	1,8	1	270.000	198.000	144.000
		Thôn Phú Thọ 2	1,8	1	270.000	198.000	144.000
		Thôn Phú Thọ 3	1,8	2	198.000	144.000	108.000
		Thôn Thạnh Danh	1,8	2	198.000	144.000	108.000
4	Ninh Giang	Thửa đất tiếp giáp với đường liên xã từ Cầu Mới đến Chợ Phong Phú và từ Chợ Phong Phú đến giáp ranh xã Ninh Hà của các thôn: Phong Phú 1, Phong Phú 2 và thôn Mỹ Chánh	1,1	1	165.000	121.000	88.000
		Thôn Thanh Châu	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Vị trí còn lại của các thôn: Phong Phú 1, Phong Phú 2 và thôn Mỹ Chánh	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Thôn Phú Thứ, thôn Phú Thạnh, thôn Hội Thành (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			96.800	70.400	52.800
5	Ninh Hà						
	Thôn Thuận Lợi	Thửa tiếp giáp tuyến đường chính của xã đoạn từ nhà ông Mai	1,2	1	180.000	132.000	96.000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Thanh Tùng đến ngã ba Hà Liên:					
		Các vị trí còn lại trong thôn	1,2	2	132.000	96.000	72.000
	Thôn Hậu Phước	Thửa tiếp giáp tuyến đường liên xã đoạn từ công chào thôn Hậu Phước đến giáp xã Ninh Giang	1,2	1	180.000	132.000	96.000
		Các vị trí còn lại trong thôn	1,2	2	132.000	96.000	72.000
	Thôn Mỹ Trạch	Thửa tiếp giáp tuyến đường liên thôn đoạn từ nhà bà Hồ Thị Hương đến cầu đình Thuận Lợi	1,2	1	180.000	132.000	96.000
		Các vị trí còn lại trong thôn	1,2	2	132.000	96.000	72.000
	Thôn Mỹ Thuận		1,2	2	132.000	96.000	72.000
	Thôn Tân Tế		1,2	2	132.000	96.000	72.000
	Thôn Hà Liên	(khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			105.600	76.800	57.600
6	Ninh Hải	Thôn Đông Cát	1,8	1	270.000	198.000	144.000
		Thôn Đông Hải	1,8	2	198.000	144.000	108.000
		Thôn Đông Hà	1,8	2	198.000	144.000	108.000
		Thôn Đông Hòa	1,8	2	198.000	144.000	108.000
		Thôn Bình Tây 1	1,8	2	198.000	144.000	108.000
		Thôn Bình Tây 2	1,8	2	198.000	144.000	108.000
7	Ninh Hưng	Thôn Trường Lộc	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Phú Đa	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Tân Hưng	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Gò Sắn	0,6	2	66.000	48.000	36.000
		Thôn Phước Mỹ	0,6	2	66.000	48.000	36.000
		Thôn Phụng Càng	0,6	2	66.000	48.000	36.000
8	Ninh Ích	Thôn Phú Hữu : thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ giáp Quốc lộ	0,8	1	120.000	88.000	64.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	1A (Quán Quỳnh) đến hết nhà ông Mốc						
	Thôn Tân Ngọc	0,8	2	88.000	64.000	48.000	
	Thôn Tân Đảo	0,8	2	88.000	64.000	48.000	
	Thôn Tân Thành	0,8	2	88.000	64.000	48.000	
	Thôn Tân Phú	0,8	2	88.000	64.000	48.000	
	Thôn Ngọc Diêm	0,8	2	88.000	64.000	48.000	
	Thôn Vạn Thuận	0,8	2	88.000	64.000	48.000	
	Những vị trí còn lại của thôn Phú Hữu	0,8	2	88.000	64.000	48.000	
9	Ninh Lộc	Thôn Mỹ Lợi: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Tây Cầu Cháy đến giáp xã Ninh Hưng. + Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đỗ Công Khanh	0,8	1	120.000	88.000	64.000
		Thôn Mỹ Lợi: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Bắc nhà ông Đinh Bá Tạo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cao. + Từ phía Tây trạm Kiểm Lâm đến hết nhà bà Lưu Thị Bao. + Từ phía Tây trường tiểu học Mỹ Lợi đến hết nhà thờ họ Hồ.	0,8	2	88.000	64.000	48.000
		Thôn Tân Khê: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Hồ Thành	0,8	2	88.000	64.000	48.000
		Thôn Vạn Khê: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A hướng Tây Nam đến hết nhà ông Lê Văn Đường.	0,8	2	88.000	64.000	48.000
		Thôn Phong Thạnh: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ Quốc lộ 1A đến hết Cầu hầm Voi. + Từ phía Đông Nam nhà bà Nguyễn thị Nùng Diêu đến hết nhà ông Nguyễn Tấn Duy.	0,8	2	88.000	64.000	48.000
		Thôn Ninh Đức: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến hết đình Ninh Đức.	0,8	2	88.000	64.000	48.000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Thôn Văn Định	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Đông đình Văn Định đến phía Bắc trạm xá cũ. + Từ phía Nam gát nhiep (nhà ông BỐ) đến giáp ranh xã Ninh Đa. + Từ phía Tây ngã ba đường bê tông trước nhà ông Vương đến giáp đường xe lửa.	0,6	1	90.000	66.000	48.000	
	Thôn Phước Thuận	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Bắc trạm xá cũ đến phía Nam ngã ba Chùa Phước Thuận. + Từ phía Đông ngã ba trước nhà ông Toàn đến phía Bắc nhà ông Thom. + Từ phía Đông nhà ông Gon đến hết nhà ông Siêng.	0,6	2	66.000	48.000	36.000	
	Thôn Nội Mỹ	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Đông gò Hạt đến phía Tây đường sắt. + Từ phía Bắc cống mương Văn Định đến giáp ranh xã Ninh An.	0,6	2	66.000	48.000	36.000	
		- Những vị trí còn lại của các thôn : Quang Đông, Phú Nghĩa, Văn Định	0,6	2	66.000	48.000	36.000	
		Những vị trí còn lại của các thôn : Phước Thuận và Nội Mỹ (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			52.800	38.400	28.800	
12	Ninh Phước	Thôn Mỹ Giang	1,5	1	225.000	165.000	120.000	
		Thôn Ninh Yên	1,5	1	225.000	165.000	120.000	
		Đảo Mỹ Giang (thôn Mỹ Giang)	1,5	2	165.000	120.000	90.000	
		Thôn Ninh Tịnh	1,5	2	165.000	120.000	90.000	
13	Ninh Phụng							
		Thôn Xuân Hòa	Từ ngã ba bảy búa đến cầu Xuân Hòa	1,1	1	165.000	121.000	88.000
			Từ trường Mẫu giáo đến nhà ông Phạm Xuân Bích	1,1	1	165.000	121.000	88.000
		Các vị trí còn lại của thôn	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Thôn Nghi Phụng	Thửa tiếp giáp đoạn từ nhà ông Khiết đến trụ sở thôn Nghi Phụng	1,1	1	165.000	121.000	88.000	
Các vị trí còn lại của thôn		1,1	2	121.000	88.000	66.000		

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thôn Vĩnh Phước		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Thôn Phú Bình		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Thôn Diêm Tịnh		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Thôn Đại Cát	Thửa tiếp giáp đoạn từ nhà ông Thành đến giáp ranh giới xã Ninh Thân	1,1	1	165.000	121.000	88.000
		Các vị trí còn lại của thôn	1,1	2	121.000	88.000	66.000
14	Ninh Phú	Thôn Hội Phú Bắc 1: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ phía Bắc UBND xã đến hết nhà Sinh hoạt cộng đồng.	0,8	1	120.000	88.000	64.000
		Thôn Hội Phú Bắc 2: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ phía đông UBND xã đến tiếp giáp tràn Hội Điền.	0,8	1	120.000	88.000	64.000
		Thôn Hội Phú Nam 1	0,8	1	120.000	88.000	64.000
		- Những vị trí còn lại của thôn Hội Phú Nam 2.	0,8	1	120.000	88.000	64.000
		Thôn Hội Phú Nam 2: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ phía Đông trường Trương Định đến ranh giới thôn Hội Thành.	0,8	2	88.000	64.000	48.000
		- Những vị trí còn lại của các thôn: Hội Phú Bắc 1, Hội Phú Bắc 2.	0,8	2	88.000	64.000	48.000
		Thôn Văn Định	0,8	2	88.000	64.000	48.000
		Thôn Bằng Phước	0,8	2	88.000	64.000	48.000
		Thôn Hang Dơi, thôn Lệ Cam, thôn Hội Điền, thôn Tiên Du 1 và thôn Tiên Du 2 (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			70.400	51.200	38.400
15	Ninh Quang						
	Thôn Thạch Thành	Thửa đất tiếp giáp phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Hải đến đường chính xã	1,1	1	165.000	121.000	88.000
		Từ nhà ông Trần Me đến phía bắc Cầu bà Vĩnh	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Từ nhà ông Đoàn Nguyên đến giáp thôn Phong Ấp, xã Ninh Bình	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Từ phía nam nhà bà Hồ Thị Thanh đến nương nước tiếp giáp nhà ông Mười Chua	1,1	2	121.000	88.000	66.000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Thôn Trường Châu	Từ phía nam Cầu bà Vĩnh đến tiếp giáp Trường Tiểu học số 1		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Nam nhà ông Mười Chua đến phía Bắc nhà ông Năm Huy		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Bắc nhà ông Trần Đa đến tiếp giáp mương nước		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Tây đường sắt đến phía Đông Cầu Cá		1,1	1	165.000	121.000	88.000
Thôn Quang Vinh	Từ phía Tây nhà ông Nguyễn Định đến phía Đông cầu Mương Quý		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Đông nhà bà Liễu đến hết nhà ông Võ Thiện		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Đông nhà ông Lê Ân đến nhà bà Võ Thị Bê		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hạt đến phía Bắc Cầu Sáu		1,1	1	165.000	121.000	88.000
Thôn Phú Hoà	Từ nhà ông Lê Đặng đến hết Đình Phú Hoà		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ nhà ông Lương Phú Hiệp đến Cầu Máng		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Đông nhà ông Lương Công Lạc đến cầu nhà bà Năm Cút		1,1	1	165.000	121.000	88.000
Thôn Vạn Hữu	Từ phía Tây Cầu Máng đến phía Nam nhà ông Ngô Thọ		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Tây cầu bà Năm Cút đến cầu ông Miễn		1,1	1	165.000	121.000	88.000
	Từ phía bắc nhà ông Phạm Tô đến mương nước tiếp giáp xã Ninh Bình		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ nhà ông Trần Xảo đến nhà ông Võ Đại		1,1	2	121.000	88.000	66.000
Thôn Thanh Mỹ	Từ nhà ông Lương Công Dũng đến hết nhà bà Nguyễn Thị Bót		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ nhà ông Thừa đến bình biến áp		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Tây nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Môi		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Đông nhà ông Châu Văn Minh đến hết nhà ông Nguyễn Sơn		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ bình biến áp đến hết trụ sở UBND xã Ninh Quang		1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Từ phía Tây cầu Cá đến cửa hàng HTX số 1		1,1	1	165.000	121.000	88.000
	Từ phía Nam cầu Tám Vui đến cầu Sáu		1,1	1	165.000	121.000	88.000
Thôn Tân Quang	Phía Tây cầu ông Miễn đến hết kho HTX số 2		1,1	2	121.000	88.000	66.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Từ đình Phú Hoà đến Gò Sạn	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Từ phía Nam nhà ông Hay đến mương N12	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Từ phía Bắc Trường học đến mương N8	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Từ phía Nam nhà ông Phúc đến công ông Dạ	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Từ phía bắc kho Tân Quang đến công CT3	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Từ phía Tây mương suối Trầu đến hết khu dân cư Bến Ghe	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Khu dân cư Bến Ghe (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			96.800	70.400	52.800	
		Từ phía Bắc cầu ông Miễn đến mương Suối Trầu	1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Thôn Phước Lộc	Từ nhà ông Ngô Tư đến phía Đông đường sắt	1,1	1	165.000	121.000	88.000
		Từ phía Nam Hội trường thôn đến phía Tây nhà Huỳnh Đính	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Từ phía Nam nhà ông Võ Lắc đến phía Tây nhà Võ Đông Quyên	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Từ phía Tây kho ông Chiến đến phía Bắc nhà ông Đoàn Hương	1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Thôn Thuận Mỹ	Từ phía Tây nhà ông Huỳnh Thụy Hoàng Linh Sơn đến phía Đông bình biển áp	1,1	1	165.000	121.000	88.000
		Từ phía Bắc Đình đến đường nhựa của xã	1,1	1	165.000	121.000	88.000
		Từ phía Tây nhà ông Đỗ Lạc đến hết nhà ông Phan Lót	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Từ phía Nam nhà Lê Công Hậu đến cầu đồng Giữa	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Từ nhà ông Hồ Ngọc Nhân đến nhà ông Ngọc	1,1	2	121.000	88.000	66.000
	Những vị trí còn lại của các thôn: khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2			96.800	70.400	52.800	
16	Ninh Sim	Thôn Tân Khánh 1	1,1	1	165.000	121.000	88.000
		Thôn Tân Khánh 2	1,1	2	121.000	88.000	66.000
		Thôn Tân Lập	1,1	2	121.000	88.000	66.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Thôn Đống Đa	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Thôn Lam Sơn	1,1	2	121.000	88.000	66.000	
	Thôn Nông Trường (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			96.800	70.400	52.800	
17	Ninh Thân	Thôn Cháp Lễ: Thừa đất tiếp giáp đoạn từ giáp xã Ninh Phụng đến ngã ba thôn Cháp Lễ (phía Bắc nhà ông Nguyễn Cửa).	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Đại Tập: Thừa đất tiếp giáp đoạn từ phía Bắc nhà ông Nguyễn Cửa đến giáp xã Ninh Trung.	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Đại Mỹ: Thừa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Tây cầu Đại Mỹ 2 đến phía Đông nhà ông Phạm Lực. + Từ phía Tây nhà Ông Hà Quốc Tuấn đến phía Đông nhà Ông Nguyễn Hùng.	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Mỹ Hoán: đoạn từ Cầu Hai Trại đến giáp xã Ninh Phụng	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Nhĩ Sự	0,6	2	66.000	48.000	36.000
		Thôn Đại Hoán	0,6	2	66.000	48.000	36.000
		Thôn Tân Phong	0,6	2	66.000	48.000	36.000
		- Những vị trí còn lại của các thôn: Cháp Lễ, Đại Tập, Đại Mỹ và Mỹ Hoán.	0,6	2	66.000	48.000	36.000
		Thôn Suối Méc, thôn Lỗ Bò (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			52.800	38.400	28.800
18	Ninh Thọ	Thôn Lạc An	1,0	1	150.000	110.000	80.000
		Thôn Lạc Bình	1,0	1	150.000	110.000	80.000
		Thôn Bình Sơn	1,0	1	150.000	110.000	80.000
		Thôn Chánh Thanh	1,0	1	150.000	110.000	80.000
		Thôn Ninh Điền: Thừa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến phía tây nhà ông Hồ Văn Trang.	1,0	2	110.000	80.000	60.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Thôn Xuân Phong: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ quốc lộ 1A đến phía Tây nhà Bà Lê thị Chinh.	1,0	2	110.000	80.000	60.000	
	Thôn Lạc Ninh : thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Cao Thị Mâu	1,0	1	150.000	110.000	80.000	
	Thôn Lạc Ninh: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ mương N3 đến phía Tây nhà ông Trà Văn Nhơn.	1,0	2	110.000	80.000	60.000	
	Thôn Xuân Mỹ và những vị trí còn lại của các thôn : Ninh Điền, Xuân Phong và Lạc Ninh (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			88.000	64.000	48.000	
19	Ninh Thủy	Thôn Ngân Hà	1,8	1	270.000	198.000	144.000
		Thôn Bá Hà 1	1,8	1	270.000	198.000	144.000
		Thôn Bá Hà 2	1,8	1	270.000	198.000	144.000
		Thôn Thủy Đầm	1,8	1	270.000	198.000	144.000
		Thôn Mỹ Á	1,8	1	270.000	198.000	144.000
		Thôn Phú Thạnh	1,8	2	198.000	144.000	108.000
		Thôn Mỹ Lương	1,8	2	198.000	144.000	108.000
20	Ninh Trung	Thôn Thạch Định: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ phía bắc trụ sở HTX nông nghiệp 1 đến cầu ông Xĩa.	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Mông Phú: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Hào đi hướng nam đến tiếp giáp nhà ông Gừng.	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Phú Văn: Thửa đất tiếp giáp Đoạn từ cầu Sông Lốp đến phía nam trụ sở HTX nông nghiệp 1.	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Quảng Cư: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Gừng đến cầu Cây Sao	0,6	1	90.000	66.000	48.000
		Thôn Thạch Định: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ ngã ba quán ông Thanh đến trụ sở thôn Phú Sơn cũ.	0,6	2	66.000	48.000	36.000
		Thôn Mông Phú: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Nguyễn đi	0,6	2	66.000	48.000	36.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	hướng nam đến trạm y tế xã.						
	Thôn Vĩnh Thạnh: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Nguyễn đi hướng bắc đến nhà ông Trăng.	0,6	2	66.000	48.000	36.000	
	Thôn Tân Ninh: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Trăng đến nhà ông Trai.	0,6	2	66.000	48.000	36.000	
	Thôn Phú Sơn: Thửa đất tiếp giáp đoạn từ phía đông nhà ông Trai đến phía Bắc Trụ sở cũ thôn Phú Sơn.	0,6	2	66.000	48.000	36.000	
	Những vị trí còn lại của các thôn : Phú Văn, Thạch Định, Vĩnh Thạnh, Mông Phú, Quảng Cư, Tân Ninh, và Phú Sơn (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			52.800	38.400	28.800	
21	Ninh Xuân	Thôn Phước Lâm: Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thông đến đỉnh đèo Sát.	1,0	1	150.000	110.000	80.000
		Thôn Vân Thạch	1,0	2	110.000	80.000	60.000
		Thôn Vân Thạch	1,0	1	150.000	110.000	80.000
		Thôn Tân Sơn	1,0	2	110.000	80.000	60.000
		Thôn Tân Mỹ	1,0	2	110.000	80.000	60.000
		Thôn Tân Phong	1,0	2	110.000	80.000	60.000
		- Những vị trí còn lại của Thôn Phước Lâm	1,0	2	110.000	80.000	60.000
		Thôn Ngũ Mỹ (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			88.000	64.000	48.000
II	Các xã Miền núi						
1	Ninh Tân	Thôn Trung	1,0	1MN	40.000	30.000	22.000
		Thôn Nam	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000
		Thôn Bắc	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000
		Thôn Suối Sâu	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000
2	Ninh Tây	Thôn Xóm Mới	1,0	1MN	40.000	30.000	22.000
		Buôn Sim	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Buôn Lác	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000	
	Buôn Đung	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000	
	Buôn Tương	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000	
	Buôn Suối Mít	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000	
	Buôn Sông Búng	1,0	2MN	30.000	22.000	15.000	
3	Ninh Thượng						
	Tân Tứ	Thửa tiếp giáp đường liên xã (huyện lộ) đoạn từ trạm y tế đến sân bóng đá (Gò Mè) thôn Tân Tứ	1,2	1MN	48.000	36.000	26.400
		Thửa tiếp giáp đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị May đến hết cầu số 2 thôn Tân Tứ	1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
		Thửa tiếp giáp từ nhà ông Huỳnh Hoàng đến nhà ông Lê Đức Hùng	1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
	Thôn Đồng Thân	Thửa tiếp giáp đường liên xã đoạn từ nhà ông Võ Văn Anh đến giáp thôn Tân Tứ	1,2	1MN	48.000	36.000	26.400
		Thửa tiếp giáp đường liên thôn từ nhà bà Nguyễn Thị Đăng đến chợ Đồng Thân	1,2	1MN	48.000	36.000	26.400
		Các vị trí còn lại trong thôn	1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
	Thôn Đồng Xuân		1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
	Thôn Tân Lâm		1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
	Thôn Tân Hiệp		1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
	Thôn 1		1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
	Thôn 3		1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
4	Ninh Vân	Thôn Tây	1,2	1MN	48.000	36.000	26.400
		Thôn Đông	1,2	2MN	36.000	26.400	18.000
5	Ninh Sơn	Thôn 1	1,8	1MN	72.000	54.000	39.600
		Thôn 2	1,8	1MN	72.000	54.000	39.600

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thôn 3	1,8	2MN	54.000	39.600	27.000
	Thôn 4	1,8	2MN	54.000	39.600	27.000
	Thôn 5	1,8	2MN	54.000	39.600	27.000

II. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP.

Căn cứ khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường và hệ số như xác định giá đất ở quy định nêu trên.